



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.176.737.289.455	1.073.492.771.019
I. Tiền	110		36.743.425.521	30.217.978.641
1 . Tiền	111	V.1	35.970.425.521	28.967.978.641
2 . Các khoản tương đương tiền	112		773.000.000	1.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.826.195.600	14.191.267.129
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	13.826.195.600	14.191.267.129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.948.193.855	295.519.795.779
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.394.962.777	251.218.343.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.109.712.487	32.720.608.942
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		761.400.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.748.684.972	11.881.454.565
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.066.566.381)	(1.107.011.377)
IV. Hàng tồn kho	140		701.407.397.979	665.119.719.713
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	701.817.827.155	665.316.767.423
a . Hàng mua đang đi đường			111.231.498.229	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		250.366.644.240	202.085.940.986
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		329.352.355	157.397.654
d . Chi phí SXKD dở dang	144		225.255.759.816	215.425.635.027
e . Thành phẩm tồn kho	145		106.412.282.310	91.289.309.379
f . Hàng hoá tồn kho	146		928.671.824	1.290.714.613
g . Hàng gửi đi bán	147		7.293.618.381	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410.429.176)	(197.047.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.812.076.500	68.444.009.757
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.993.940.976	9.482.149.123
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	31.756.631.967	58.904.058.355
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	61.503.557	57.802.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		929.095.846.361	888.211.926.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.633.573.327	3.269.768.621
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		808.500.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.825.073.327	2.103.068.621
II. Tài sản cố định	220		858.202.875.969	825.853.348.196
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	854.905.370.968	821.906.832.670
- Nguyên giá	222		1.606.427.094.694	1.553.576.955.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(751.521.723.726)	(731.670.122.746)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.297.505.001	3.946.515.526
- Nguyên giá	228		10.558.944.973	10.558.944.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.261.439.972)	(6.612.429.447)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.576.704.536	23.755.315.260
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.576.704.536	23.755.315.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.334.466.502	6.334.466.502
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.326.235.498)	(6.326.235.498)
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	30.348.226.027	28.999.028.215
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		29.927.965.939	28.508.724.779
2. Lợi thế thương mại	269		420.260.088	490.303.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.105.833.135.816	1.961.704.697.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

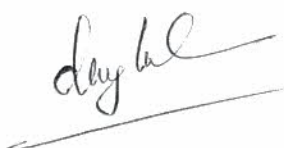
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.691.617.748.314	1.524.072.518.095
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.158.760.947	1.027.372.367.986
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	279.567.251.480	205.015.315.444
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.200.250.846	9.332.879.255
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	8.669.152.366	9.487.977.018
4 . Phải trả người lao động	314		145.610.944.061	129.821.695.445
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.720.973.493	9.556.380.587
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	25.874.963.868	20.218.548.615
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	674.820.463.388	598.086.353.606
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	54.694.761.445	45.853.218.016
II. Nợ dài hạn	330		490.458.987.367	496.700.150.109
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		17.364.117.067	19.029.246.445
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.14	473.094.870.300	477.670.903.664
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		414.215.387.502	437.632.179.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	414.215.387.502	437.632.179.718
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		98.179.356.087	84.867.338.095
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.162.460.333	84.489.432.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(833.583.912)	4.618.312.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		46.996.044.245	79.871.120.245
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.873.571.082	43.275.409.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.105.833.135.816	1.961.704.697.813

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2018	năm 2017	năm 2018	năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.057.945.385.483	939.610.689.123	2.145.816.951.100	1.798.655.747.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		480.868.651	1.173.724.762	825.897.590	1.280.572.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.057.464.516.832	938.436.964.361	2.144.991.053.510	1.797.375.175.654
4. Giá vốn hàng bán	11		962.305.598.163	856.936.821.835	1.960.373.598.992	1.642.274.113.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.158.918.669	81.500.142.526	184.617.454.518	155.101.062.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	3.810.264.631	7.300.824.434	7.977.147.380	13.846.675.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	15.134.197.696	12.610.386.458	27.353.694.918	25.242.155.951
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		10.227.658.545	11.109.121.335	18.892.143.511	19.842.577.021
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.811.106.396	33.248.200.343	44.065.990.435	61.893.287.656
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	35.184.962.348	35.101.275.813	68.272.149.478	68.644.688.679
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		27.838.916.860	7.841.104.346	52.902.767.067	13.167.605.156
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.217.089.790	546.051.712	3.550.650.338	837.965.278
13. Chi phí khác	32	VI.7	687.212.799	615.000.279	1.581.273.838	1.159.829.555
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		529.876.991	(68.948.567)	1.969.376.500	(321.864.277)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		28.368.793.851	7.772.155.779	54.872.143.567	12.845.740.879
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.941.929.703	935.913.864	3.407.459.345	1.784.741.934
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		26.426.864.148	6.836.241.915	51.464.684.222	11.060.998.945
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.746.471.833	9.122.848.150	46.996.044.245	15.123.945.584
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.680.392.315	(2.286.606.235)	4.468.639.977	(4.062.946.639)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	2.089	737
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



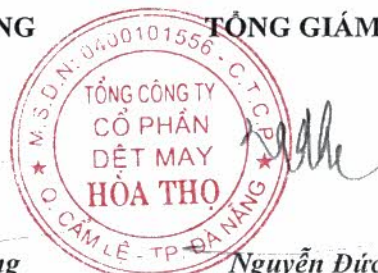
Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

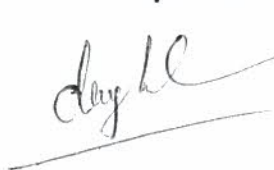
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.872.143.567	12.845.740.879
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		74.528.736.644	69.085.336.237
- Các khoản dự phòng	03		1.172.936.470	(50.552.858)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.603.737.142	583.989.802
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.979.147.279)	(2.601.397.122)
- Chi phí lãi vay	06		18.892.143.511	19.842.577.021
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(13.166.187)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)	08		152.090.550.055	99.692.527.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.388.319.966)	(81.307.075.042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.501.059.732)	(92.258.878.231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		87.158.172.641	(15.510.332.311)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.974.838.239)	(4.287.999.157)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.550.657.364)	(17.635.488.509)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.293.399.382)	(3.180.433.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.521.327.527	66.826.090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.846.860.536)	(2.620.730.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.214.915.004	(117.041.583.483)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(120.857.057.891)	(130.039.000.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.383.478.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.768.271.529	31.467.300.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.185.227.973	2.368.883.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.520.080.207)	(95.932.816.623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.590.445.638.097	1.577.111.717.154
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.526.068.392.014)	(1.385.361.003.350)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.546.634.000)	(40.769.418.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.830.612.083	210.606.295.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.525.446.880	(2.368.104.702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.217.978.641	32.184.925.593
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	36.743.425.521	29.816.820.892

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Quảng Nam
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	153.839.023	124.204.263
_ VND	153.839.023	124.204.263
Tiền gửi ngân hàng	35.816.586.498	28.843.774.378
_ VND	15.656.941.602	7.385.097.556
_ USD	20.152.997.090	21.451.747.696
_ EURO	6.647.806	6.929.126
Tương đương tiền	773.000.000	1.250.000.000
Cộng	36.743.425.521	30.217.978.641

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>- Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.826.195.600	13.826.195.600	14.191.267.129	14.191.267.129
<i>- Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	5.000.000
Cộng	14.731.195.600	14.731.195.600	19.096.267.129	14.196.267.129

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)
Cộng	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)

* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.326.235.498)	7.755.702.000	(6.326.235.498)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	246.010.564	159.558.740
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.860.596.489	37.364.953.606
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	905.331.819	36.583.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.069.962.360	7.304.064.540

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2018	01/01/2018
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	25.676.273.617	4.416.632.069
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	23.779.366.994	-
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	6.636.851.836	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	15.995.622.574	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	115.420.467.149	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	35.251.272.874	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	15.764.007.714	19.480.437.010
<i>Các khách hàng khác</i>	96.871.100.019	93.321.963.423
Tổng cộng	335.394.962.777	251.218.343.649

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	388.536.710	83.482.800
Tổng cộng	388.536.710	83.482.800

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.252.601.880		1.370.206.254	-
Ký cược, ký quỹ	3.191.258.213		6.395.853.520	
Phải thu khác	3.304.824.879		4.115.394.791	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	36.297.254		194.428.000	-
- Phải thu khác	3.268.527.625		3.920.966.791	-
Cộng	7.748.684.972	-	11.881.454.565	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.825.073.327	-	2.103.068.621	-
Cộng	1.825.073.327	-	2.103.068.621	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	111.231.498.229		63.150.243.596	
Nguyên vật liệu	250.366.644.240		202.085.940.986	
Công cụ dụng cụ	329.352.355		157.397.654	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.255.759.816		215.425.635.027	
Thành phẩm	106.412.282.310	(410.429.176)	91.289.309.379	(197.047.710)
Hàng hóa	928.671.824	-	1.290.714.613	-
Hàng gửi đi bán	7.293.618.381		91.917.526.168	
Cộng	701.817.827.155	(410.429.176)	665.316.767.423	(197.047.710)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm						Tổng cộng
		Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2018		370.475.627.727	1.057.740.804.238	41.813.153.189	7.641.434.215	75.905.936.047	1.553.576.955.416
Mua mới trong năm		1.008.436.773	13.631.741.273	114.256.642	688.401.454	2.323.189.387	17.766.025.529
Chuyển từ XDCB dở dang		2.564.734.668	86.432.015.404	2.260.246.999	-	1.244.279.999	92.501.277.070
Tăng khác		-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Thanh lý		-	(56.505.152.846)	-	(156.616.231)	(52.066.364)	(56.713.835.441)
Giảm khác		(919.327.880)	-	-	-	-	(919.327.880)
Số dư tại ngày 30/06/2018		373.129.471.288	1.101.299.408.069	44.187.656.830	8.173.219.438	79.637.339.069	1.606.427.094.694
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2018		110.874.272.040	542.835.458.445	27.650.059.763	5.043.940.703	45.266.391.795	731.670.122.746
Khấu hao trong kỳ		11.216.418.585	54.859.479.797	2.159.518.145	559.831.743	4.970.629.275	73.765.877.545
Thanh lý		-	(53.717.052.424)	-	(145.157.777)	(52.066.364)	(53.914.276.565)
Số dư tại ngày 30/06/2018		122.090.690.625	543.977.885.818	29.809.577.908	5.458.614.669	50.184.954.706	751.521.723.726
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2018		259.601.355.687	514.905.345.793	14.163.093.426	2.597.493.512	30.639.544.252	821.906.832.670
- Số dư tại ngày 30/06/2018		251.038.780.663	557.321.522.251	14.378.078.922	2.714.604.769	29.452.384.363	854.905.370.968

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 167.235 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.558.944.973
Tăng trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	10.558.944.973
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.612.429.447
Tăng trong kỳ	649.010.525
Số dư tại ngày 30/06/2018	7.261.439.972
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.946.515.526
Số dư tại ngày 30/06/2018	3.297.505.001

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 4.783 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	44.545.455	222.090.908
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	-	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	24.980.079.476	22.487.064.840
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	409.518.604
+ Các công trình khác	10.079.511.001	126.681.817
Cộng	35.576.704.536	23.755.315.260

9. Chi phí trả trước:

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.993.940.976	9.482.149.123
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	29.927.965.939	28.508.724.779
c, Lợi thế thương mại	420.260.088	490.303.436
Cộng	41.342.167.003	38.481.177.338

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2018	01/01/2018
HULTAFORS GROUP AB	17.335.265.255	21.335.354.164
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	4.721.468.381	7.863.820.177
FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD	6.105.622.511	8.159.829.710
INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.	6.105.622.512	8.113.148.762
THE KINGTEX-CORPORATION	3.383.593.756	3.400.535.534
ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA PTE LTD	18.963.301.137	-
GLENCORE AGRICULTURE B.V	12.386.150.743	-
RCMA ASIA PTE LTD	10.260.878.569	-
SUVET COMMODITIES DMCC	14.835.706.685	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	18.787.037.686	9.230.356.984
Các nhà cung cấp khác	166.682.604.245	146.912.270.113
	279.567.251.480	205.015.315.444

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2018	01/01/2018
- <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	18.787.037.686	9.230.356.984
Tổng cộng	18.787.037.686	9.230.356.984

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2018
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-	-	14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	14.547.505	-	32.112.666	-	-	46.660.171
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)	-	-	-	-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)	-	-	-	-
Cộng	57.802.279	(28.411.388)	32.112.666	-	-	61.503.557

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2018
Thuế GTGT bán hàng nội địa	6.333.960.900	50.971.011.878	(30.523.347.838)	(20.684.423.457)	-	6.097.201.483
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	13.499.589.287	(13.499.589.287)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	0	416.335.149	(367.169.059)	-	-	49.166.090
Thuế thu nhập cá nhân	45.441.500	2.105.917.790	(2.123.690.668)	-	-	27.668.622
Thuế thu nhập DN	3.108.574.618	3.407.459.345	(4.293.399.382)	-	-	2.222.634.581
Các loại thuế khác	0	2.604.025.956	(2.331.544.366)	-	-	272.481.590
Cộng	9.487.977.018	73.004.339.405	(53.138.740.600)	(20.684.423.457)	0	8.669.152.366

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/06/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	58.904.058.355	88.977.397.961	(95.391.068.488)	(20.684.423.457)	(49.332.404)	31.756.631.967
Cộng	58.904.058.355	88.977.397.961	(95.391.068.488)	(20.684.423.457)	(49.332.404)	31.756.631.967

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	1.215.011.113	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	538.266.162	1.196.780.015
<i>Chi phí thuê đất</i>	37.340.330	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.260.307.395	2.378.785.474
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	409.467.776	376.218.776
<i>Các chi phí khác</i>	260.580.717	265.987.323
Cộng	3.720.973.493	9.556.380.587

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Kinh phí công đoàn</i>	3.112.067.670	11.272.798.938
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.292.689.385	598.632.742
<i>Bảo hiểm y tế</i>	8.503.130.936	11.595.335
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	184.086.877	1.879.570
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	383.232.180	695.536.532
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	823.466.547	655.700.547
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	10.576.290.273	6.982.404.951
Cộng	25.874.963.868	20.218.548.615

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	192.852.996.326	556.299.535.027	468.011.807.443	104.565.268.742
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	141.923.053.434	303.909.180.246	318.627.514.774	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	6.149.979.177	40.137.832.434	74.274.226.837	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	177.573.216.015	353.534.309.256	252.002.427.053	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	104.115.039.364	314.208.932.833	340.209.198.534	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	3.158.458.128	12.667.422.499	15.027.231.426	5.518.267.055
Cộng	625.972.742.444	1.585.095.099.713	1.498.114.947.971	538.992.590.702

b, Vay dài hạn:

	30/06/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	172.244.436.763	-	-	172.244.436.763
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	23.356.316.066	11.792.179.970	4.603.634.395	16.167.770.491
+ Vay dài hạn NH Indovina	2.500.414.214	44.179.947	636.226.120	3.092.460.387
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	28.801.653.250	508.835.471	7.324.099.473	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.045.841.599	106.975.246	2.549.071.642	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	213.228.974.426	3.042.880.137	2.806.152.505	212.992.246.794
+ Kuraray	11.497.500.000	195.000.000	2.346.900.000	13.649.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	12.834.902.928	-	-	12.834.902.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam	334.831.054	-	-	334.831.054
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
Cộng	473.094.870.300	15.690.050.771	20.266.084.135	477.670.903.664

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	48.847.720.944	19.505.379.058	29.751.421.018	59.093.762.904
Cộng	48.847.720.944	19.505.379.058	29.751.421.018	59.093.762.904

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	165.375.000.000	74.160.475.589	72.414.835.222	43.305.696.156	355.256.006.967
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000				59.625.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		10.706.862.506	(10.706.862.506)		-
- Lãi trong năm			79.871.120.245	(452.448.581)	79.418.671.664
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(1.357.200.000)	(42.700.950.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.745.910.443)	(145.069.982)	(15.890.980.425)
- Tăng do mua công ty con trong kỳ				1.924.431.512	1.924.431.512
Số dư tại 31/12/2017	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
- Tăng vốn trong năm					
- Phân bổ vào các quỹ		13.312.017.992	(13.312.017.992)		
- Lãi trong năm			46.996.044.245	4.468.639.977	51.464.684.222
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(2.714.400.000)	(47.714.400.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(27.010.998.438)	(156.078.000)	(27.167.076.438)
Số dư tại 30/06/2018	225.000.000.000	98.179.356.087	46.162.460.333	44.873.571.082	414.215.387.502

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.853.218.016
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	27.167.076.438
Tăng khác trong kỳ	1.521.327.527
Sử dụng trong kỳ	(19.846.860.536)
Số dư tại ngày 30/06/2018	54.694.761.445

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 30/06/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIẾC	727.037	36	ĐẦU DÂY KÉO	CHIẾC	668.681
2	BAO PE	CHIẾC	41.511	37	ĐẦU DÂY KÉO	SET	69.285
3	BĂNG DÍNH	YARD	73.016	38	ĐỆM MẮT CÁO	CHIẾC	41.345
4	BĂNG KEO	CUỘN	506	39	ĐỆM NHỰA	CHIẾC	16.368
5	BĂNG NHÁM	CHIẾC	602.819	40	ĐINH TÁN	CHIẾC	40.000
6	BĂNG NHÁM	KGM	6.399	41	GÓI CHỐNG ẨM	CHIẾC	91.379
7	BĂNG NHÁM	SET	206.422	42	GÒN	KGM	3.573
8	BĂNG NHÁM	YARD	37.569	43	GÒN	YARD	195.336
9	BÌA LỪNG	CHIẾC	134.518	44	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIẾC	26.550
10	BO	CHIẾC	3.473	45	KEO CÁC LOẠI	YARD	252.326
11	BÔNG GÀI	YARD	2.591	46	KẸP SIZE	CHIẾC	7.912
12	CẠP TREO	CHIẾC	1.023.671	47	KHOEN	CHIẾC	111.016
13	CHỈ	CUỘN	33.497	48	KHOEN	SET	139.130
14	CHỈ	MTR	8.866.371	49	KHUY MÓC	SET	9.347
15	DÂY CHỐNG DẪN	YARD	8.077	50	LEATHER PULLER	SET	2.350
16	DÂY DỆT	CHIẾC	40.280	51	LOGO KIM LOẠI	CHIẾC	20.260
17	DÂY DỆT	KGM	146.308	52	MẮT CÁO	CHIẾC	919.377
18	DÂY DỆT	MTR	19.260	53	MẮT CÁO	SET	571.085
19	DÂY DỆT	YARD	277.295	54	MÓC NHỰA	CHIẾC	12.313
20	DÂY ĐAI	CUỘN	1	55	MÓC QUẦN	CHIẾC	116.629
21	DÂY ÉP SEAM	MTR	19	56	MÓC QUẦN	SET	130.527
22	DÂY KÉO	CHIẾC	2.444.809	57	MÓC TREO	CHIẾC	1.025.571
23	DÂY LUỖN	CHIẾC	27.990	58	NÚT CÁC LOẠI	CHIẾC	10.506.424
24	DÂY LUỖN	KGM	123.758	59	NÚT CÁC LOẠI	SET	487.574
25	DÂY LUỖN	YARD	854.949	60	NHÃN CÁC LOẠI	CHIẾC	9.913.477
26	DÂY TAPE	YARD	74.096	61	SEAM	YARD	215.955
27	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIẾC	68.126	62	SIZE GẮN MÓC	CHIẾC	701
28	DÂY TREO THẺ BÀI	YARD	24.587	63	THUN	KGM	211.713
29	DÂY TREO	CHIẾC	23.000	64	THUN	YARD	1.023.301
30	DÂY VIỀN	KGM	190.563	65	THÙNG	CHIẾC	1.742
31	DÂY VIỀN	YARD	989.892	66	THÙNG	SET	1.988
32	DỤNG	KGM	663.747	67	VẢI CÁC LOẠI	KGM	1.782.575
33	DỤNG	YARD	116.377	68	VẢI CÁC LOẠI	MTR	89.878
34	ĐẠN BẰN	CHIẾC	126.828	69	VẢI CÁC LOẠI	YARD	2.066.774
35	ĐẠN NHỰA	CHIẾC	190.508				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*• **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	887.060,59	20.152.997.090	946.619,64	21.451.747.696
EUR	250,19	6.647.806	255,81	6.929.126

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
+ Doanh thu bán hàng	2.144.754.772.333	1.797.433.878.427
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.768.897	588.068.263
+ Doanh thu khác	501.409.870	633.801.100
Cộng	2.145.816.951.100	1.798.655.747.790

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chiết khấu thương mại	2.297.715	-
Giảm giá hàng bán	185.620.222	986.898.287
Hàng bán bị trả lại	637.979.653	293.673.849
Cộng	825.897.590	1.280.572.136

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.185.227.973	2.391.397.122
Chiết khấu thanh toán	66.954.099	106.975.992
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.514.965.308	11.138.302.080
Lợi nhuận được chia	210.000.000	210.000.000
Cộng	7.977.147.380	13.846.675.194

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí lãi tiền vay	18.892.143.511	19.842.577.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.857.814.265	4.811.716.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.603.737.142	583.989.802
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
Cộng	27.353.694.918	25.242.155.951

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên	4.055.196.769	3.958.493.363
Chi phí vật liệu, bao bì	461.536.784	525.023.392
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.265.766.750	2.926.621.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.028.342	125.550.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.503.407.656	46.883.876.689
Chi phí bằng tiền khác	8.739.054.134	7.473.723.060
Cộng	44.065.990.435	61.893.287.656

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên	36.686.228.660	39.828.347.062
Chi phí đồ dùng văn phòng	734.951.017	1.247.888.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.775.992.977	4.012.841.436
Thuế, phí và lệ phí	1.709.061.590	1.278.271.280
Chi phí dự phòng	521.432.349	(50.552.858)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.400.123.285	9.955.534.701
Chi phí bằng tiền khác	12.444.359.600	12.372.358.115
Cộng	68.272.149.478	68.644.688.679

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.583.919.306	64.545.455
Các khoản thu khác	966.731.032	773.419.823
Cộng	3.550.650.338	837.965.278

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	1.581.273.838	1.159.829.555
Cộng	1.581.273.838	1.159.829.555

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.075.768.333.760	927.155.836.976
Chi phí nhân công	567.011.317.615	488.416.698.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.528.736.644	69.085.336.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.176.084.222	309.602.050.789
Cộng	2.013.484.472.241	1.794.259.922.215

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017
Tổng doanh thu của bộ phận	644.186	512.524	427.258	255.552	7.727	46.635	224.072	212.909	170.257	140.904	149.691	138.407	522.626	491.725	2.145.817	1.798.656
Kết quả kinh doanh của bộ phận	40.829	22.961	49.727	39.978	614	2.415	20.460	20.435	16.718	8.093	14.101	10.129	42.168	51.090	184.617	155.101
Thu nhập không phân bổ															7.977	13.847
Chi phí không phân bổ															139.692	155.780
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															52.903	13.168
Thu nhập khác															3.551	838
Chi phí khác															1.581	1.160
Thuế TNDN															3.407	1.785
Lợi nhuận thuần sau thuế															51.465	11.061

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản của bộ phận	132.264	116.989	72.793	22.806	0	0	25.790	2.466	43.493	6.839	16.071	69.127	44.984	32.991	335.395	251.218
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ							0								1.770.438	1.710.486
Tổng tài sản															2.105.833	1.961.705
Nợ phải trả của bộ phận	19.686	19.594	0	2.735	0	0	0	187		0	1.729	2.644	4.149	3.202	25.564	28.362
Các khoản nợ không phân bổ															1.666.053	1.495.710
Tổng nợ phải trả															1.691.618	1.524.073
	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017	6T2018	6T2017
Chi tiêu vốn															120.857	130.039
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															73.766	68.218
Khấu hao tài sản cố định vô hình															649	594

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí